

# CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)

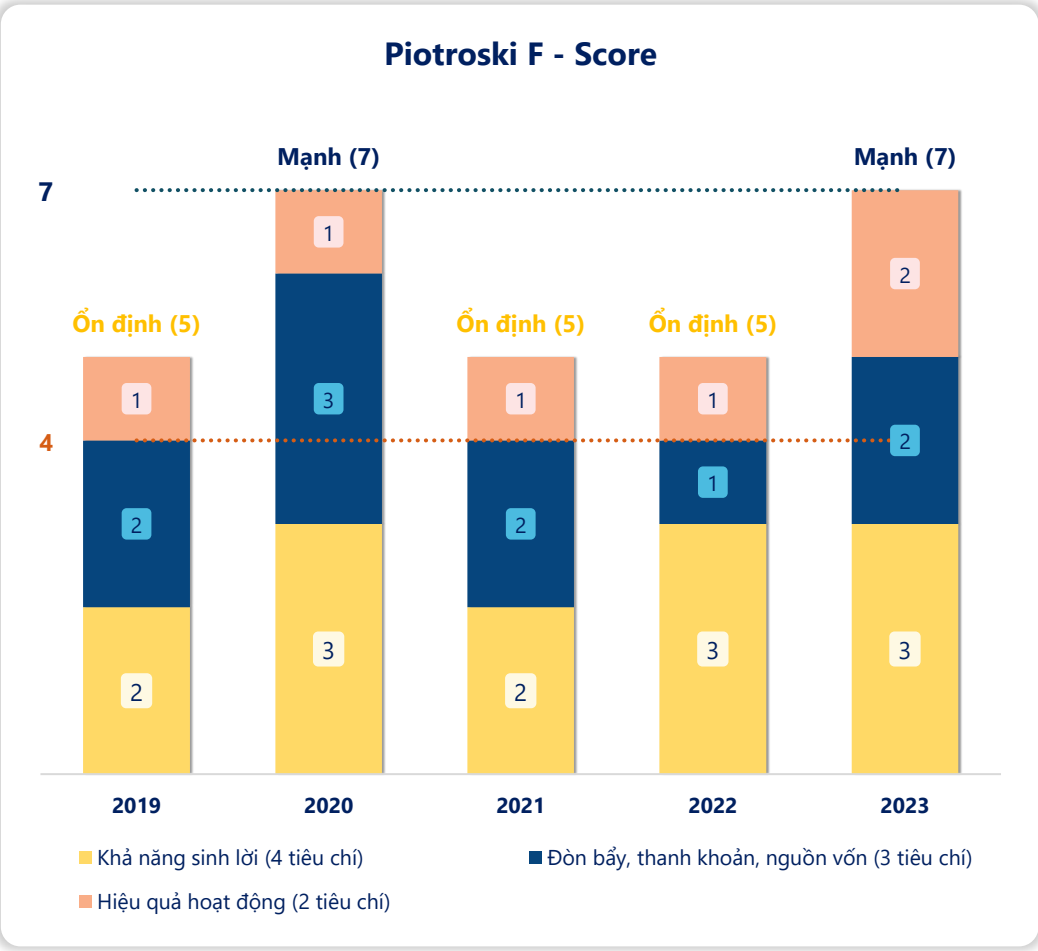
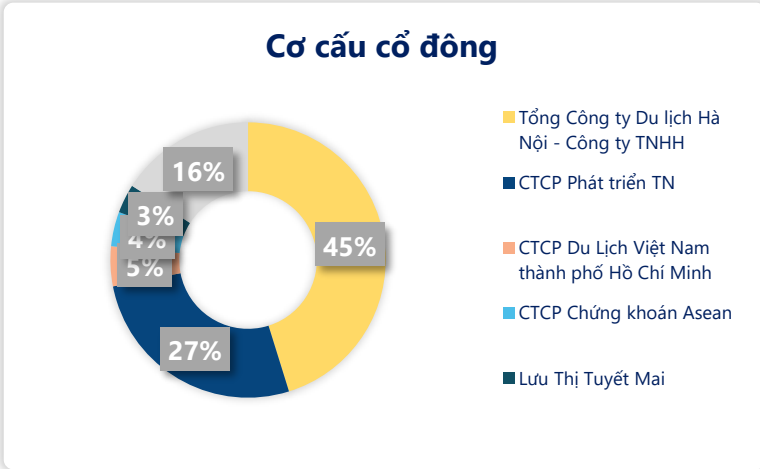
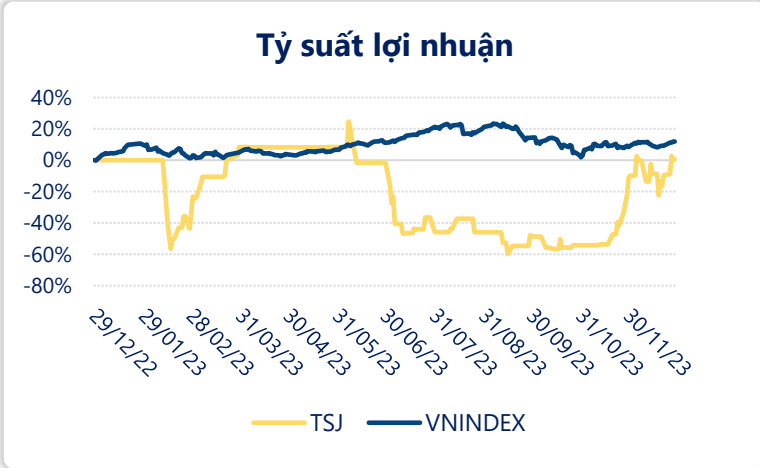
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	44,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.4%	95.6%	69.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
141	YoY
tỷ VNĐ	▲ 12.0
	▲ 8.9%

LN sau thuế	2023
75.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 44.9
	▲ 147%

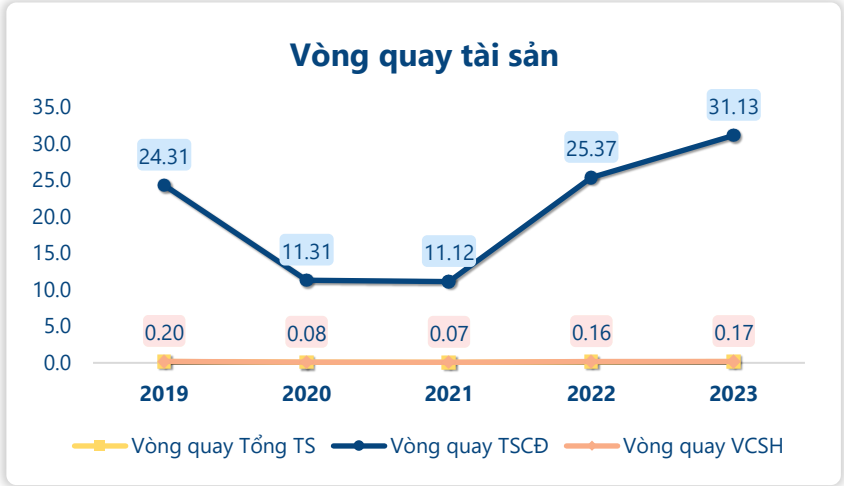
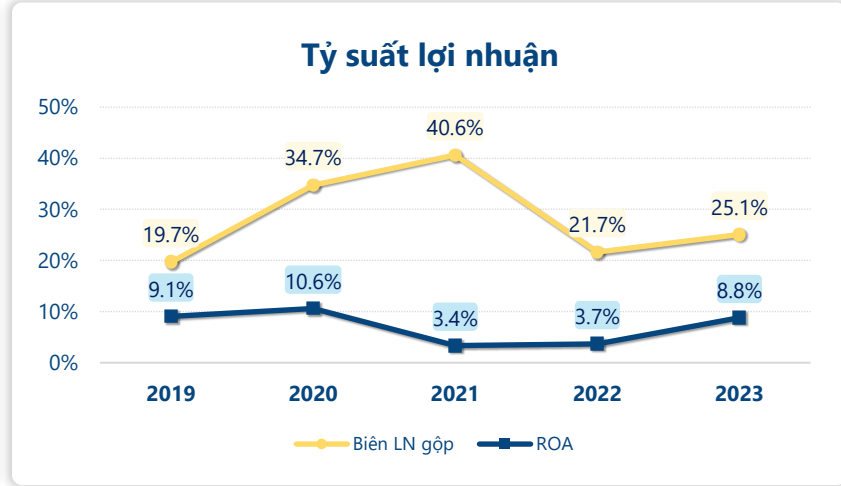
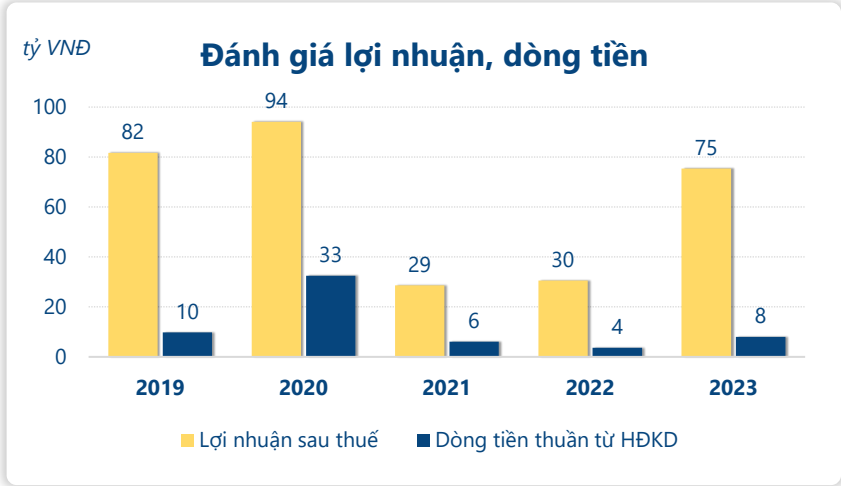


Năm **2023**, F-Score của **TSJ** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

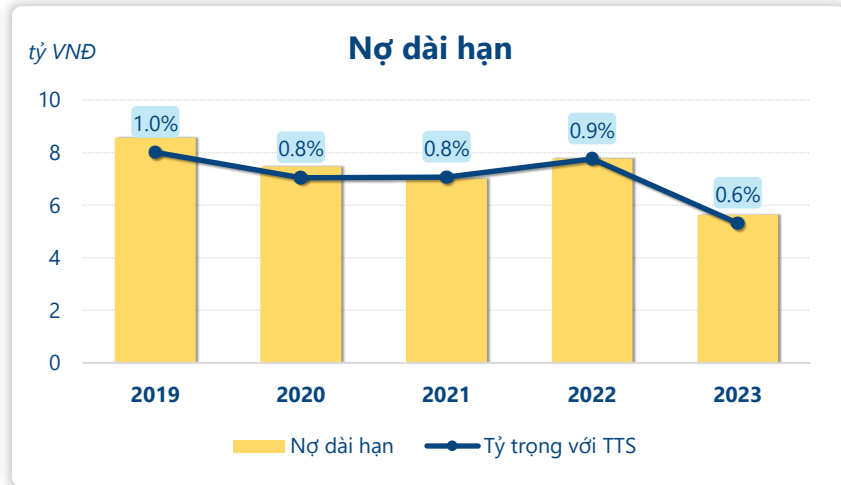
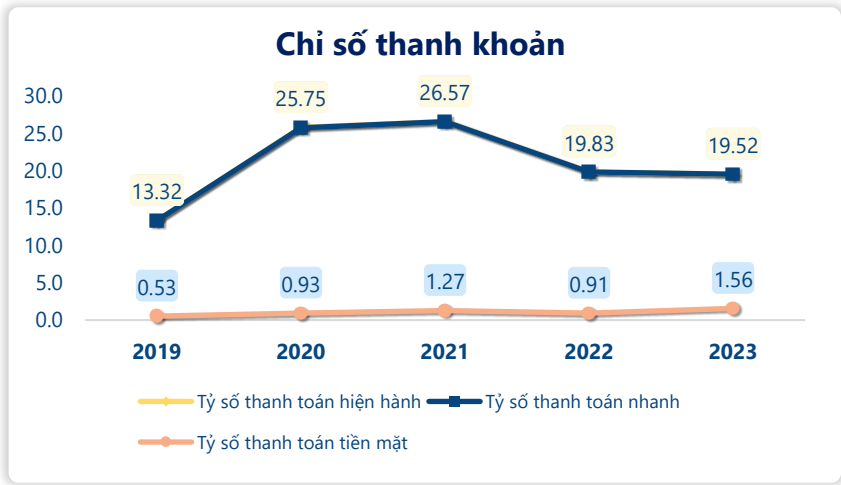
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TSJ**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>883</b>	<b>835</b>	<b>5.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>547</b>	<b>499</b>	<b>9.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	43.8	23.0	90.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	461	446	3.4%
Phải thu ngắn hạn	39.2	29.2	34.5%
Hàng tồn kho	0.35	0.38	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.26	0.24	833%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>336</b>	<b>336</b>	<b>-0.2%</b>
Phải thu dài hạn	1.10	0.24	360%
Tài sản cố định	4.18	4.86	-14.1%
Bất động sản đầu tư	39.9	41.9	-4.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	288	287	0.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>3.00</b>	<b>2.05</b>	<b>46.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>33.6</b>	<b>32.9</b>	<b>2.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.0</b>	<b>25.1</b>	<b>11.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.45	1.27	-65.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.63</b>	<b>7.78</b>	<b>-27.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>849</b>	<b>802</b>	<b>5.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>849</b>	<b>802</b>	<b>5.8%</b>
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>169</b>	<b>68.3</b>	<b>61.8</b>	<b>129</b>	<b>141</b>
Giá vốn hàng bán	136	44.5	36.7	101	105
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.2</b>	<b>23.7</b>	<b>25.1</b>	<b>28.0</b>	<b>35.3</b>
Doanh thu HĐTC	85.7	101	24.9	25.8	66.6
Chi phí TC	0.51	2.02	1.70	0.08	-0.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.14	5.59	4.41	6.67	7.30
Chi phí QLDN	18.1	18.3	10.4	8.52	9.17
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>91.2</b>	<b>98.4</b>	<b>33.5</b>	<b>38.5</b>	<b>85.6</b>
Lợi nhuận khác	-1.87	-0.05	-0.01	0.05	0.20
<b>LN trước thuế</b>	<b>89.3</b>	<b>98.3</b>	<b>33.4</b>	<b>38.6</b>	<b>85.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>81.6</b>	<b>94.1</b>	<b>28.7</b>	<b>30.5</b>	<b>75.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>81.6</b>	<b>94.1</b>	<b>28.7</b>	<b>30.5</b>	<b>75.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.74	32.5	6.10	3.69	8.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	56.7	53.7	82.6	21.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.2	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2
Tiền đầu kỳ	54.1	21.4	16.9	23.4	23.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-32.7</b>	<b>-4.49</b>	<b>6.45</b>	<b>-0.91</b>	<b>20.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.24	0.00	0.52	0.35
Tiền cuối kỳ	21.4	16.7	23.4	23.0	43.8